

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC THUẬT NGỮ CHỨNG KHOÁN TRONG CÁC BẢN TIN TÀI CHÍNH ANH - VIỆT

NGUYỄN THỊ HƯƠNG* - ĐINH THỊ THANH THUY**

Tóm tắt: Sự vận hành của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng là một phần không thể thiếu trong cấu trúc xã hội. Kinh tế phát triển đòi hỏi tất cả các bên tham gia vào thị trường chứng khoán (bao gồm nhà đầu tư, môi giới, các công ty chứng khoán,...) phải có kiến thức chuyên môn cũng như năng lực ngoại ngữ để có thể cập nhật thông tin, thực hiện nhiệm vụ liên quan đến chuyên môn một cách chính xác và hiệu quả. Do đó, nắm bắt và hiểu rõ cấu trúc của thuật ngữ chứng khoán là một yêu cầu bắt buộc. Nghiên cứu này hướng tới tìm hiểu đặc điểm cấu trúc thuật ngữ chứng khoán trong tiếng Anh và tiếng Việt trên cứ liệu thuật ngữ chứng khoán trích xuất từ nguồn từ vựng trong công trình *Từ điển thuật ngữ Chứng khoán* của tác giả Nguyễn Trọng Đan và *Kho thuật ngữ Chứng khoán trực tuyến* làm cơ sở xác định thuật ngữ. Bài báo này tập trung mô tả kết quả nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ chứng khoán trong hai ngôn ngữ về mặt cấu trúc, xác định các mô hình cấu tạo thuật ngữ Chứng khoán ở hai ngôn ngữ được lựa chọn, từ đó chỉ ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ này. Kết quả nghiên cứu được mô tả cụ thể trong bài báo này hy vọng sẽ đưa ra những gợi mở cho các nhà ngôn ngữ, các thầy cô giáo dạy ngôn ngữ quan tâm.

Từ khóa: Bản tin tài chính, Chứng khoán, phân tích đối chiếu, cấu trúc.

Abstract: The operation of the economy is a dispensable domain of social structure in which

the stock market is taken as a mirror of economic development. Most developed countries in the world have vibrantly active stock markets, collaboration and mutual investment. Similarly, the current increasing trading activities in the Vietnamese stock market also require participants to grasp specific concepts and terminologies to work efficaciously. This study aims to investigate the structural characteristics of stock market terminology in both English and Vietnamese. The research was based on the sources from *Dictionary of Stock Market Terminology* by Nguyen Trong Dan and *Nasdaq Glossary of Stock Market* for determining the Stock terms. It delves deeply into English and Vietnamese financial news collected within a certain period of time in effort to find analogies and differences in terms of structural features and models; then propose specific conclusions. The specific findings of the study, presented in this article, promise to provide insights for linguists and language educators.

Keywords: Financial news, Stock, contrastive analysis, structure.

1. Đặt vấn đề

Thị trường chứng khoán không chỉ là một khu vực kinh tế quan trọng của các nước phát triển trên thế giới mà còn là một

* TS - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: huongnt_nn@hau.edu.vn

** Học viên Cao học - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

trọng điểm kinh tế nhận được nhiều sự quan tâm, đầu tư của Nhà nước nhằm phát triển kinh tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và thúc đẩy hội nhập quốc tế. Song hành cùng với sự phát triển thị trường chứng khoán là nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, có kiến thức ngoại ngữ để nắm rõ các khái niệm, thuật ngữ chứng khoán nhằm xử lý các thông tin và thực hiện tác vụ chuyên môn một cách chính xác, nhanh chóng. Để thực hiện được đòi hỏi trên, việc đối chiếu, so sánh cấu trúc của thuật ngữ chứng khoán (TNCK) trong tiếng Anh và tiếng Việt là một hướng nghiên cứu cấp thiết, không chỉ hữu ích đối với các nhà nghiên cứu ngôn ngữ mà còn rất cần thiết đối giảng viên, sinh viên, người làm việc trong lĩnh vực này, giúp họ cái nhìn khái quát hơn về cấu trúc thuật ngữ chứng khoán ở cả hai ngôn ngữ cùng với những điểm tương đồng và dị biệt tương ứng.

2. Cở sở lý luận

2.1. Về khái niệm thuật ngữ

Alain Rey trong cuốn sách của mình cho rằng, thuật ngữ quan tâm đặc biệt đến các đặc điểm của sự vật, hiện tượng, phân loại của các sự vật, hiện tượng khái niệm đó. Chúng có thể được biểu thị không chỉ bằng từ mà còn có thể là đơn vị lớn hơn từ nhằm gọi tên, chỉ ra đối tượng và khái niệm được nhắc đến [8, tr.32-38]. Kyo Kageura định nghĩa một cách ngắn gọn hơn về thuật ngữ, như là một hệ thống các từ ngữ đặc biệt thuộc về một lĩnh vực nào đó, ngoài ra thuật ngữ đặc trưng hóa bởi tính chất tập hợp của nó [6, tr.25-42].

Tại Việt Nam, việc định nghĩa thuật ngữ từ lâu đã được nhiều nhà nghiên cứu như Đỗ Hữu Châu, Lưu Văn Lăng xem xét. Khái niệm thuật ngữ được Hoàng Văn Hành diễn giải như sau: “Thuật ngữ là những từ dùng để biểu thị một khái niệm

xác định trong hệ thống khái niệm của một ngành khoa học nhất định. Toàn bộ thuật ngữ của các khoa học cấu thành nên thuật ngữ của ngôn ngữ” [4, tr.26-34]. Nguyễn Thiện Giáp cũng đề xuất khái niệm cụ thể về thuật ngữ: “Thuật ngữ là một bộ phận từ đặc biệt của một ngôn ngữ. Thuật ngữ bao gồm các từ và cụm từ cố định, là tên chính xác của các khái niệm và đối tượng thuộc lĩnh vực chuyên môn của con người” [3, tr.270-271]. Định nghĩa về thuật ngữ vô cùng đa dạng, tuy nhiên, từ hay cụm từ chỉ được coi là thuật ngữ khi thỏa mãn điều kiện sau: phải trong một lĩnh vực hoặc chuyên ngành cụ thể vì nếu đặt trong một trường hợp khác thì nhất thiết định nghĩa của chúng sẽ bị thay đổi.

2.2. Thành tố cấu tạo thuật ngữ chứng khoán trong tiếng Anh và tiếng Việt

2.2.1. Thành tố cấu tạo thuật ngữ tiếng Anh ở cấp độ từ

Khi nghiên cứu TNCK ở cấp độ từ, cần bắt đầu từ hình vị - cấp độ ngôn ngữ nhỏ nhất đảm bảo giá trị về mặt ngữ pháp. Kiểu đơn vị tối giản đó là “tiếng” trong tiếng Việt hay trong tiếng Anh là “morpheme”. Tuy nhiên, do tiếng Anh thuộc nhóm ngôn ngữ biến hình nên một từ đơn có thể chứa nhiều đơn vị âm tiết, ví dụ “compensate” (*bù đắp*) gồm 3 đơn vị âm cấu thành, thế nên số âm tiết không trùng khớp với số lượng hình vị tiếng Anh như tiếng Việt. Trong tiếng Anh có 2 dạng chính của hình vị là hình vị tự do (free morphemes - là những đơn vị có thể đứng độc lập, ví dụ: advantage (lợi ích), cat (con mèo),...) và hình vị hạn chế (bound morphemes - là những hình vị không thể đứng độc lập, gồm hai loại, một là hình vị chức năng, như: “s” (trong từ cats), “ed” (trong từ played),... giúp biểu thị mối quan hệ về mặt ngữ pháp; và hình vị phái sinh giúp hình thành từ mới hoặc loại từ, ví dụ: “ment”, “ation” “er”, “dis”, “un”,...). Từ

đơn tiếng Anh có cấu tạo bởi hình vị tự do kết hợp và hình vị phụ thuộc như: *entertainment* (sự giải trí) - (entertain + ment); *uncomfortable* (không thoải mái) - (un + comfort + able);... gọi là các từ vựng phái sinh, chiếm số lượng rất lớn trong khối từ vựng bản ngữ. Trong bài báo này, chúng tôi loại bỏ việc phân tích cấu trúc của thuật ngữ cấp độ từ chứa hình vị chức năng do các hình vị trên không biểu thị được mối quan hệ về cấu trúc giữa các thành tố đơn trong thuật ngữ.

Ngoài ra, ở cấp độ từ, từ vựng tiếng Anh cũng được cấu tạo từ các phương thức phức tạp khác, chẳng hạn như: pha trộn (blending), từ ghép (compounding), lược từ (clipping), viết tắt (acronym) hay tạo ra từ loại mới bằng việc giữ nguyên hoặc viết tắt từ cũ.

Cụ thể hơn về phương thức từ ghép, trong thực tế rất dễ bắt gặp những từ/ cụm từ/ ngữ thỏa mãn cách thức hình thành từ ghép, ví dụ: “Securities Commission depository office” (Văn phòng lưu ký Ủy ban Chứng khoán) gồm nhiều hơn 2 từ/ gốc từ. Phương thức chồng ghép như vậy từng được Ingo Plag đề cập, dù tác giả cho rằng không có một giới hạn cấu trúc nào cho các mô hình ghép từ trên, phương thức này không được đa số chấp nhận, đơn giản vì nó gây khó khăn cho việc xử lý và tiếp nhận dữ liệu ngôn ngữ [7, tr.132-150]. Kết luận của tác giả đưa ra phù hợp với cách hiểu của đa số về cấu trúc của từ ghép: “Từ ghép là một từ bao gồm hai phần tử, phần tử đầu tiên trong số đó là gốc, một từ hoặc một cụm từ, từ thứ hai là gốc hoặc một từ”. Chúng tôi nhất quán đi theo quan điểm này để làm căn cứ phân biệt từ ghép với tổ hợp từ khác trong tiếng Anh trong nghiên cứu này.

2.2.2. Thành tố cấu tạo thuật ngữ tiếng Việt ở cấp độ từ

Hình vị tiếng Việt - “tiếng” hiểu một cách đơn giản là những từ đơn, là toàn bộ

những từ chỉ gồm 1 tiếng, như: nhà, cửa, máy, trường,... Hình vị tiếng Việt có sự trùng khớp với hình thức biểu hiện về âm học khi mỗi tiếng là đồng nhất với đơn vị âm vị học là âm tiết. Như vậy, bất kỳ một từ tiếng Việt nào gồm 2 tiếng trở lên đều là từ phức, có thể là từ ghép hoặc từ láy.

Ngoài ra, thuật ngữ tiếng Việt nói riêng hay bất kỳ một ngôn ngữ nào, có thể tồn tại đơn vị ngôn ngữ là từ vay mượn như trong tập hợp các thuật ngữ Y học, Sinh học, Y tế, Kinh tế, Tài chính, Quân sự do yếu tố du nhập và tiếp nhận văn hóa, kiến thức.

2.2.3. Thành tố cấu tạo thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ ngữ/ đoạn ngữ

TNCK không chỉ gồm các từ mà còn gồm các tổ hợp từ, ngữ có cấu trúc phức tạp hơn. Khi xem xét cấu trúc của chúng, hướng phân tích sẽ đi từ cấp độ cao hơn hình vị, ở đây là cấp độ từ đảm bảo rằng đơn vị từ phải biểu thị nghĩa từ vựng. Sidney Greenbaum đề cập tới 5 dạng ngữ là: danh ngữ, động ngữ, tính ngữ, trạng ngữ, tính ngữ [5, tr.203-209]. Các tổ hợp này đều chứa một thành tố trung tâm, ví dụ “danh từ trung tâm” trong danh ngữ, “động từ trung tâm” trong động ngữ. Ngoài ra là các thành tố phụ xung quanh, có chức năng bổ sung ý nghĩa cho thành tố chính.

Đối với tiếng Việt, về khái niệm, một chuỗi lời nói cấu thành nên tổ hợp từ cố định hoặc tự do mà các từ trong chuỗi tuyến tính đó có mối quan hệ với nhau. Thông thường, các mối quan hệ trong tổ hợp từ chia làm 3 dạng: chủ - vị, đẳng lập, chính phụ.

Tương tự như trong tiếng Anh, đoạn ngữ tiếng Việt là tập hợp từ có mối quan hệ chính phụ, cũng thường có cấu tạo gồm thành tố trung tâm và thành tố phụ hỗ trợ cho thành tố chính quay quanh thành tố trung tâm.

Thuật ngữ trong các bản tin Tài chính tiếng Anh và tiếng Việt thu thập được có thể ở dạng đoản ngữ, cụm đẳng lập hoặc chủ vị. Tuy nhiên, vì đều có đặc điểm chung là hình thái phức tạp, và số lượng thuật ngữ là động ngữ, trạng ngữ, tính ngữ,... ở số lượng rất ít, nên tác giả quyết định sắp xếp phân tích chúng đồng thời với nhau.

Riêng về thuật ngữ tiếng Việt, vấn đề là làm thế nào để phân biệt được từ ghép với đoản ngữ. Theo Nguyễn Tài Cẩn, “Ở tiếng Việt, phân biệt từ ghép với từ đơn không khó nhưng phân biệt từ ghép nói riêng, tổ hợp từ cố định nói chung với tổ hợp từ tự do là một vấn đề rất khó” [1, tr.53]. Ngữ pháp học tiếng Việt đã đề xuất rất nhiều cách thức để phân biệt hai khái niệm trên như: tính độc lập và có nghĩa của thành tố trong thuật ngữ, khả năng đảo ngược trật tự cú pháp, phương pháp cải biến,... nhưng không có một phương pháp nào hữu hiệu hoàn toàn cho việc phân biệt tổ hợp cố định và từ ghép mà chỉ có thể khẳng định rằng có một sự chuyển dịch dần dần giữa các đơn vị trong từng tập hơn trên. Do đó, việc xác định từ ghép và tổ hợp cố định trong bài báo này chỉ mang tính tương đối.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài báo là mô hình cấu tạo của toàn bộ các TNCK được xác định và thu thập qua các bản tin Tài chính tiếng Anh và tiếng Việt từ ngày 05.9.2023 đến ngày 04.11.2023.

Các trang báo điện tử được lựa chọn làm nguồn thu thập các TNCK bao gồm:

- Báo điện tử tiếng Anh:

<https://www.bloomberg.com/asia>

<https://www.ft.com/>

<https://www.wsj.com/>

<https://www.forbes.com/>

<https://stockhouse.com/>

<https://seekingalpha.com/>

<https://www.thestreet.com/>

- Báo điện tử tiếng Việt

<https://cafef.vn/>

<https://diendandoanhnghiep.vn/>

<https://thoibaotaichinhvietnam.vn/>

<https://vietstock.vn/>

<https://forbes.vn/>

<https://vneconomy.vn/>

Nghiên cứu sử dụng hai nguồn từ điển cơ sở gồm: *Từ điển thuật ngữ Chứng khoán* [2] của tác giả Nguyễn Trọng Đàn và *Kho thuật ngữ Chứng khoán trực tuyến (Nasdaq Glossary of Stock Market)* [9] làm cơ sở xác định thuật ngữ.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê, miêu tả và đối chiếu nhằm tìm ra những điểm giống và khác của cấu tạo TNCK trong tiếng Anh với TNCK trong tiếng Việt. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp phân tích thành tố trực tiếp nhằm xác định và phân tích đơn vị cơ sở cấu tạo thuật ngữ, phục vụ cho việc tìm hiểu đặc điểm của TNCK Anh - Việt trên phương diện cấu tạo.

Nghiên cứu khảo sát các bản tin Tài chính tiếng Anh và tiếng Việt, sau đó đối chiếu với từ điển và xác định được 387 TNCK tiếng Anh và 229 TNCK tiếng Việt.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đối chiếu thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ từ

4.1.1. Thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt là từ đơn

Số lượng TNCK tiếng Anh là từ đơn có 86/387 thuật ngữ. Các từ đơn gồm 3 loại từ

chính: danh từ (*revenue* (doanh thu), *report* (báo cáo),...); động từ (*issue* (phát hành),...); tính từ (*active* (năng động), *liquid* (thanh khoản/tính lỏng),...). Khối lượng TNCK là danh từ chiếm số lượng lớn nhất, với 72/387 thuật ngữ; theo sau là động từ với 12/387 thuật ngữ; và chỉ có 2/387 TNCK là từ đơn từ loại tính từ.

Ngược lại với số lượng TNCK tiếng Anh là từ đơn, có duy nhất 01/229 TNCK tiếng Việt là từ đơn thu thập được trong ngữ liệu là danh từ: “rổ” (danh sách các cổ phiếu đang được theo dõi theo tiêu chí nào đó).

4.1.2. Thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt là từ ghép

Số lượng TNCK tiếng Anh và tiếng Việt là từ ghép lần lượt là 23/387 và 46/229 thuật ngữ. Ví dụ:

Tiếng Anh: *bondholder* (trái chủ), *balance sheet* (bản cân đối),...

Tiếng Việt: *lợi nhuận*, *chuyển nhượng*,...

4.1.3. Thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt là từ phái sinh

Số lượng TNCK là từ phái sinh ở tiếng Việt là 0 và ở tiếng Anh là 56/229, chẳng hạn như: *bull + ish* → *bullish* (thị trường giá tăng); *bankrupt + cy* → *bankruptcy* (sự phá sản);...

4.1.4. Thuật ngữ Chứng

khoán tiếng Anh và tiếng Việt là từ pha trộn

Do đặc trưng của loại hình ngôn ngữ, hình thức từ pha trộn chỉ được tìm thấy trong ngữ liệu tiếng Anh, có 5/229 TNCK,

ví dụ: *large-cap* (cổ phiếu vốn hóa lớn); *small-cap* (cổ phiếu vốn hóa nhỏ),... Trong giới hạn của nghiên cứu, không có thuật ngữ tiếng Việt nào là từ pha trộn.

4.1.5. Thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt là từ vay mượn tiếng nước ngoài

Dữ liệu từ bản tin Tài chính chỉ ra không có TNCK tiếng Anh nào là từ vay mượn, trong khi tìm được TNCK tiếng Việt là 5/229, ví dụ: *uptrend*, *bluechip*,... đều là từ mượn tiếng Anh.

4.1.6. Thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt là từ viết tắt

TNCK tiếng Anh có 10/387 thuật ngữ và tiếng Việt có 3/229 thuật ngữ dưới dạng viết tắt. Ví dụ:

Tiếng Anh: *DCF*, *ESP*, *ECB*, *ROE*, *ROIC*, *IPO*,...

Tiếng Việt: *EPS*, *P/E*, *ROE*.

Dựa trên các dữ kiện trên, chúng ta có bảng thống kê cụ thể số lượng và tỉ lệ TNCK có cấu tạo đơn như ở Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê số lượng thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ từ

	Tiếng Anh	Số lượng	Tỉ lệ	Tiếng Việt	Số lượng	Tỉ lệ
Từ đơn	Danh từ	72	18,6%	Danh từ	1	0,43%
	Động từ	12	3,1%	Động từ	0	0%
	Tính từ	2	0,52%	Tính từ	0	0%
Từ ghép		23	5,94%		46	20,09%
Từ phái sinh		56	14,47%		0	0
Từ pha trộn		5	1,29%		0	0
Từ mượn		0	0%		5	2,18%
Từ viết tắt		10	2,58% (*)		3	1,31% (*)
Tổng số		170 (+10)*/387	43,92%		52 (+3)*/229	22,7%

*Trong giới hạn của nghiên cứu, các TNCK viết tắt sẽ được phân tích ở phần TNCK có cấu tạo là ngữ/ đoạn ngữ nên chúng tôi không xếp chúng vào nhóm

TNCK có cấu tạo từ, mà chỉ thống kê số liệu nhằm mục đích tham khảo.

Từ Bảng 1 có thể nhận thấy, TNCK tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ từ đều gồm hình thức từ đơn, từ ghép và từ viết tắt. Tuy nhiên, đối với TNCK tiếng Anh, số lượng thuật ngữ nhiều hơn đáng kể so với tiếng Việt, trong đó chênh lệch lớn nhất nằm ở số lượng thuật ngữ từ đơn, TNCK tiếng Anh là từ đơn chiếm 18,6%, trong khi con số này ở tiếng Việt rất hiếm, chỉ 0,43%. Thứ hai, do đặc trưng của loại hình ngôn ngữ, tiếng Anh có biến đổi hình thái còn tiếng Việt không biến đổi hình thái, nên TNCK tiếng Anh xuất hiện từ phái sinh và từ pha trộn mà TNCK tiếng Việt không có. Đây là hai phương thức hình thành từ đặc trưng tồn tại một cách độc đáo trong tiếng Anh. Có thể nói, hình thức tạo TNCK tiếng Anh ở cấp độ từ có sự đa dạng hơn so với tiếng Việt. Ngoài ra, tiếng Việt có xu hướng sử dụng thuật ngữ từ ghép với số lượng nhiều hơn hẳn so với tiếng Anh, chiếm hơn 20%, trong khi con số này ở TNCK tiếng Anh chưa đầy 6%. Cuối cùng, sự xuất hiện của các từ mượn là đặc trưng chỉ tìm thấy trong TNCK tiếng Việt, có thể gây khó hiểu cho người không thuộc chuyên môn, nhưng lại được sử dụng rộng rãi và ngầm hiểu với những đối tượng chuyên sâu về lĩnh vực Chứng khoán, Tài chính.

4.2. Đối chiếu thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ ngữ

TNCK tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ ngữ tìm được có một đặc điểm chung là đều gồm các mô hình cấu tạo từ các thành tố đơn vị là từ vựng có nghĩa và theo cấu trúc tầng bậc.

Mô hình cấu tạo:

Bậc 1: gồm 2 thành tố

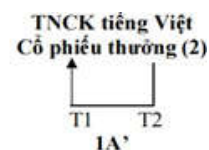
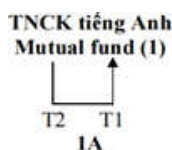
Bậc 2: gồm 3 thành tố

Bậc 3: gồm 4 thành tố

Bậc 4: gồm 5 thành tố

(thành tố được viết tắt là T).

Sau khi phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy rằng TNCK ở cấp độ ngữ sẽ luôn bao gồm 1 thành tố trung tâm, xung quanh là các thành tố phụ hoặc tổ hợp từ, kết cấu nhỏ hơn bổ nghĩa hoặc làm rõ một mặt nào đó cho thành tố trung tâm. Cụ thể, xét mô hình sau:



Dễ thấy trong mô hình bậc 1 như trên, mô hình (1) “*mutual fund*” (quỹ tương hỗ) có thành tố trung tâm là “*fund*” được bổ nghĩa bởi thành tố phụ trước là “*mutual*”; mô hình (2) có thành tố trung tâm là “*cổ phiếu*” được bổ nghĩa bởi thành tố phụ sau là “*thường*”. Như vậy, có thể rút ra kết luận: thành phần phụ của ngữ trong tiếng Anh có xu hướng dịch về bên trái, ngược lại thành phần phụ của ngữ có xu hướng dịch về bên phải với tiếng Việt. Như thế, nếu xem xét 2 mô hình trên, có thể xếp chúng vào cùng 1 nhóm mô hình, trong đó mô hình 1A là tương ứng của mô hình 1A’.

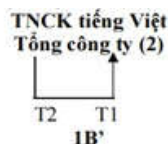
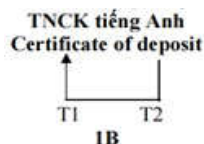
Tương tự, với bậc cao hơn, mô hình cấu tạo của TNCK tiếng Anh và tiếng Việt ở từng bậc cũng có những mô hình tương ứng, tuy nhiên, không phải tất cả các mô hình TNCK tiếng Anh đều có mô hình tương tự trong tiếng Việt và ngược lại.

4.2.1. Mô hình cấu tạo thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt bậc 1

a) Mô hình 1A trong tiếng Anh và mô hình 1A’ trong tiếng Việt (xem Mục 4.2 ở trên).

Mô hình 1A chiếm 169/387 TNCK tiếng Anh, mô hình 1A’ chiếm 120/229 TNCK tiếng Việt.

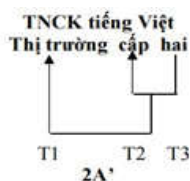
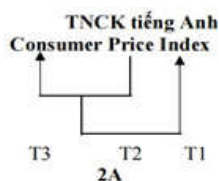
b) Mô hình **1B** trong tiếng Anh và mô hình **1B'** trong tiếng Việt



TNCK tiếng Anh có 8/387 thuật ngữ thuộc mô hình **1B** (*certificate of deposit* - chứng chỉ tiền gửi), nhưng chỉ có 1/229 TNCK tiếng Việt thuộc mô hình **1B'** (tổng công ty). Trong đó, T1 là thành tố trung tâm, T2 là phụ cho T1.

4.2.2. Mô hình cấu tạo thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt bậc 2

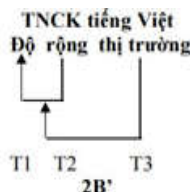
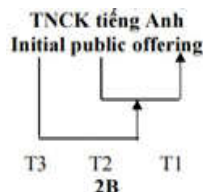
a) Mô hình **2A** trong tiếng Anh và mô hình **2A'** trong tiếng Việt



TNCK tiếng Anh có 10/387 thuật ngữ thuộc mô hình **2A** (*consumer price index* - chỉ số giá tiêu dùng). Thành tố trung tâm là T1. Bậc 1 có T3 phụ cho T2; và bậc 2 là tổ hợp T3-T2 phụ cho T1. Thuật ngữ tương tự: *Class A stock*,...

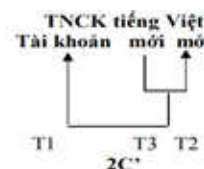
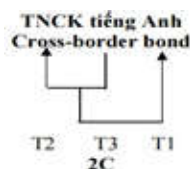
TNCK tiếng Việt có 22/229 thuật ngữ thuộc mô hình **2A'**. Trong đó, thành tố trung tâm là T1, T3 bổ nghĩa trực tiếp cho T2; cụm T2-T3 bổ nghĩa cho T1. Thuật ngữ tương tự: *Khuynh hướng đi lên*,...

b) Mô hình **2B** trong tiếng Anh và mô hình **2B'** trong tiếng Việt



TNCK tiếng Anh thuộc mô hình **2B** (*initial public offering* - phát hành ra công chúng lần đầu) có 14/387 thuật ngữ và mô hình **2B'** có 16/229 thuật ngữ. Hình thức cấu tạo mô hình **2B** và **2B'** đều có T2 phụ cho T1 ở bậc 1, sau đó T3 phụ cho cả T1 và T2. Thuật ngữ tương tự thuộc mô hình **2B**: *European Central Bank*,...; mô hình **2B'**: *Danh sách theo dõi chứng khoán*,...

c) Mô hình **2C** trong tiếng Anh và mô hình **2C'** trong tiếng Việt



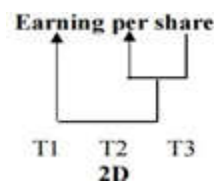
Có 2/387 thuật ngữ thuộc mô hình **2C** (*cross-border bond* - trái phiếu xuyên biên giới) và 2/229 thuật ngữ thuộc mô hình **2C'** (*tài khoản mới mở*). Bậc 1 gồm kết cấu T3-T2, trong đó T3 phụ cho T1, sau đó tại bậc 2, T3-T2 phụ cho T1. Thuật ngữ tương tự thuộc mô hình **2C**: *Exchange traded funds*; mô hình **2C'**: *Thị trường thứ cấp*.

d) Mô hình **2D** và **2E** trong tiếng Anh

Mô hình **2D** và **2E** là hai mô hình đặc trưng được tìm thấy trong giới hạn ngữ liệu của nghiên cứu mà không có mô hình tương ứng trong ngữ liệu TNCK tiếng Việt.

*Mô hình **2D**

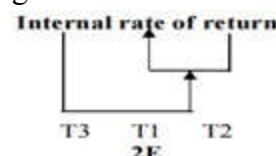
TNCK tiếng Anh có 2/387 thuật ngữ thuộc mô hình **2D** (*earnings per share* - thu nhập trên mỗi cổ phần).



Về cấu trúc mô hình, ở bậc 1, T3 là thành tố phụ bổ nghĩa cho T2, và ở bậc 2, cụm T2-T3 bổ nghĩa cho T1.

*Mô hình **2E**

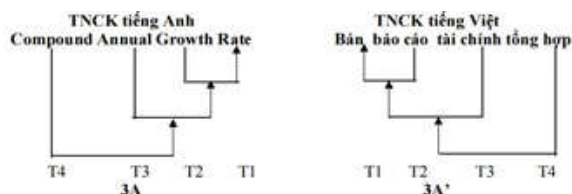
Mô hình **2E** (internal rate of



return - tỉ lệ thu nhập nội bộ) có duy nhất 1/387 thuật ngữ. Thành tố trung tâm có vị trí chính giữa, 2 thành tố phụ ở 2 bên. Ở bậc 1, T2 là thành tố phụ bổ nghĩa cho T1, và ở bậc 2, cụm T3 bổ nghĩa cụm T1-T2.

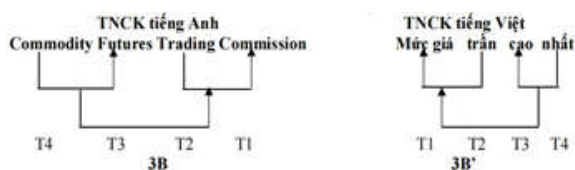
4.2.3. Mô hình cấu tạo thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt bậc 3

a) Mô hình **3A** trong tiếng Anh và mô hình **3A'** trong tiếng Việt



TNCK tiếng Anh có 2/387 thuật ngữ thuộc mô hình **3A** (*compound annual growth rate* - tỉ lệ tăng trưởng hàng năm kép), trong khi TNCK tiếng Việt có 4/229 thuật ngữ thuộc mô hình **3A'**. Mô hình gồm 3 bậc: bậc 1 gồm kết cấu T2-T1, trong đó T2 phụ cho T1; sau đó tại bậc 2, T3 phụ cho kết cấu T2-T1; cuối cùng tại bậc 3, T4 phụ cho cả kết cấu T3, T2, T1. Thuật ngữ tương tự: *Annualized real growth rate (3A)*; *Cơ chế thanh toán bù trừ trung tâm (3A')*.

b) Mô hình **3B** trong tiếng Anh và mô hình **3B'** trong tiếng Việt



Chúng tôi tìm được 1/387 thuật ngữ thuộc mô hình **3B** (*Commodity Futures Trading Commission* - Ủy ban Giao dịch tương lai hàng hóa) và 3/229 thuật ngữ thuộc mô hình **3B'** (*mức giá trần cao nhất*). Mô hình trên có T1 là thành tố trung tâm của toàn bộ thuật ngữ, T2 phụ cho T1. T4 phụ cho T3 tạo nên kết cấu T4-T3, sau đó kết cấu T4-T3 phụ cho cả kết cấu T2-T1.

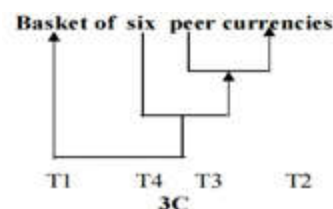
Tức có nghĩa, cả T4, T3, T2 đều bổ nghĩa cho thành tố T1.

c) Mô hình **3C**, **3D**, **3E** trong tiếng Anh và **3F'** trong tiếng Việt

Mô hình **3C**, **3D**, **3E** là ba mô hình TNCK đặc trưng cho hệ thuật ngữ trong tiếng Anh mà trong dữ liệu thu thập được trong tiếng Việt không tìm thấy mô hình tương ứng. Ngược lại, mô hình **3F'** là mô hình TNCK tiếng Việt không tìm thấy mô hình tương ứng trong tiếng Anh.

*Mô hình 3C

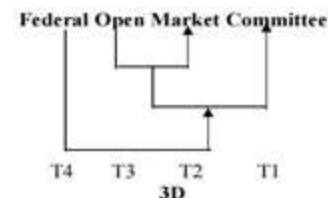
TNCK tiếng Anh có 1/387 thuật ngữ thuộc mô hình **3C** (*basket of six*



peer currencies - Rổ sáu loại tiền tệ tương đương). Thành tố trung tâm có vị trí đầu tiên là T1. Kết cấu thành tố phụ như sau: T3 phụ cho T2 tạo thành kết cấu T3-T2, sau đó T4 phụ cho kết cấu T3-T2 và cuối cùng cả T4, T3, T2 phụ cho T1.

*Mô hình 3D

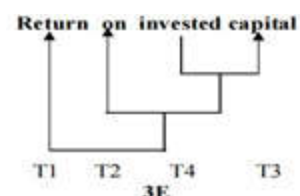
TNCK tiếng Anh có 3/387 thuật ngữ thuộc mô hình **3D**



(*Federal Open Market Committee* - Ủy ban Thị trường mở liên bang). Thành tố trung tâm T1 nằm ở cuối, phía bên phải của tổ hợp. Kết cấu phụ T3-T2, trong đó T3 phụ cho T2 nằm ở chính giữa. Kết cấu T3-T2 phụ cho thành tố chính T1 và cuối cùng T4 phụ cho toàn bộ T3, T2, T1. Thuật ngữ tương tự được tìm thấy: *International Financial Reporting Standards,...*

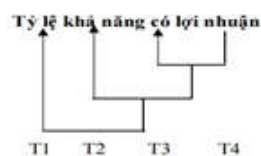
*Mô hình 3E

TNCK tiếng Anh có 1/387 thuật ngữ thuộc mô hình **3E**



(*return on invested capital* - tỉ suất sinh lời trên vốn đầu tư). Thành tố trung tâm T1 nằm ở ngoài cùng bên trái của tổ hợp. Kết cấu phụ T4-T3 trong đó T4 phụ cho T3, sau đó phụ cho T2 và cuối cùng cả T4-T3 và T2 đều phụ cho T1.

***Mô hình 3F'**



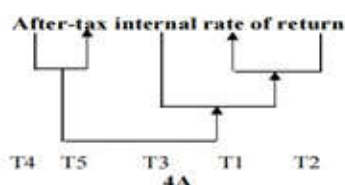
TNCK tiếng Việt có 1/387 thuật ngữ thuộc mô hình 3F' (tỷ lệ khả năng có lợi nhuận). Thành tố trung tâm T1 nằm ở đầu, phía bên trái của đoạn ngữ. Kết cấu phụ T4-T3, trong đó T4 phụ cho T3. Kết cấu này phụ cho T2 và cuối cùng cả T4-T3 và T2 đều phụ cho T1.

4.2.4. Mô hình cấu tạo thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt bậc 4

a) Mô hình 4A và 4B trong tiếng Anh

Mô hình 4A và 4B chỉ có trong ngữ liệu TNCK tiếng Anh tìm được, nhưng không có mô hình tương ứng trong tiếng Việt.

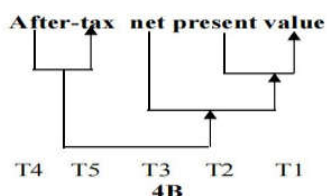
***Mô hình 4A**



TNCK tiếng Anh có 1/387 thuật ngữ thuộc mô hình 4A

(*after-tax internal rate of return* - tỉ suất thu nhập nội bộ sau thuế). Thành tố trung tâm T1 nằm ở gần cuối phía bên trái. T2 phụ cho T1, và T3 phụ cho cả T1, T2. Kết cấu phụ T5 phụ cho T4, cuối cùng T4-T5 phụ cho cả T3, T2, T1.

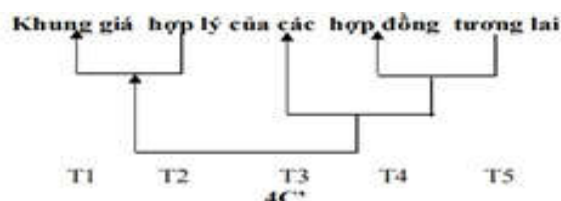
***Mô hình 4B**



TNCK tiếng Anh có 1/387 thuật ngữ thuộc mô hình 4B (*after-tax net*

present value - giá trị hiện tại thuần sau thuế). Thành tố trung tâm T1 nằm ở cuối cùng bên phải. Thành tố phụ T2 phụ cho T1, và T3 phụ cho cả T1, T2. Kết cấu phụ T5 phụ cho T4, cuối cùng T4-T5 phụ cho cả T3, T2, T1.

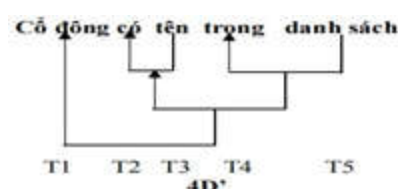
***Mô hình 4C'**



TNCK tiếng Việt có 3/387 thuật ngữ thuộc mô hình 4C' (khung giá hợp lý của các hợp đồng tương lai). Thành tố trung tâm T1 nằm vị trí đầu tiên bên trái. Thành tố phụ T2 phụ cho T1. Kết cấu phụ T5 phụ cho T4, T4-T5 phụ cho cả T3; cuối cùng cả cụm T3-T4-T5 phụ cho T1 và T2.

***Mô hình 4D'**

TNCK tiếng Việt có 1/387 thuật ngữ thuộc mô hình 4D' (cổ đông có tên trong danh sách). Thành tố trung tâm T1 nằm vị trí đầu tiên bên trái. Thành tố phụ T3 phụ cho T2; kết cấu phụ T5 phụ cho T4. Cuối cùng T4-T5 phụ cho cả T3-T2 và cuối cùng phụ cho T1.



4.2.5. Thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt chứa tổ hợp đẳng lập trong mô hình

- Tiếng Anh: 1/387 thuật ngữ (Securities and Exchange Commission).

- Tiếng Việt: 1/229 thuật ngữ (mua và bán).

Từ dữ liệu thu thập được, chúng tôi tổng hợp mô hình TNCK tiếng Anh và tiếng Việt là ngữ/ đoạn ngữ trong Bảng 2.

Rõ ràng, số lượng thuật ngữ và số mô hình đa thành tố cấu tạo ở TNCK tiếng Anh

Bảng 2. Thống kê số lượng thuật ngữ Chứng khoán tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ ngữ

Bậc	Mô hình TNCK tiếng Anh cấp độ ngữ	Số lượng	Mô hình TNCK tiếng Việt cấp độ ngữ	Số lượng
		Tỉ lệ		Tỉ lệ
1	1A	169	1A'	120
		43,67%		52,4%
	1B	8	1B'	1
		2,07%		0,43%
2	2A	10	2A'	22
		2,58%		9,6 %
	2B	14	2B'	16:229
		3,62%		7%
	2C	2	2C'	5
		0,52%		2,18%
	2D	2		
		0,52%		
	2E	1		
		0,26%		
3	3A	2	3A'	4
		0,52%		1,75%
	3B	1	3B'	3
		0,26%		1,31%
	3C	1		
		0,26%		
	3D	3		
		0,78%		
	3E	1		
		0,26%		
			3F'	1
				0,44%
4	4A	1		
		0,26%		
	4B	1		
		0,26%		
			4C'	3
				1,31%
			4D'	1
				0,44%
Tổng cộng		216/387		176/229
		55,82%		76,86%

lớn và đa dạng hơn so với tiếng Việt. Nếu chỉ xét ở mô hình bậc thấp nhất gồm 2 thành tố, cả hai ngôn ngữ đều có những mô hình tương ứng. Tuy nhiên, với mô hình

bậc cao, khi cấu tạo của mô hình bao gồm các kết cấu nhỏ hơn, cách thức liên kết của các thành tố phụ bên trong mô hình đã dẫn đến sự khác nhau trong cấu trúc hình thành thuật ngữ, kéo theo là số lượng mô hình. Với TNCK tiếng Anh, bậc 2 có 5 mô hình, bậc 3 có 5 mô hình, còn ở tiếng Việt, con số tương ứng lần lượt là 3-3.

Đáng lưu ý nhất là mô hình gồm 5 thành tố cấu tạo (bậc 4) ở cả ngữ liệu TNCK tiếng Việt và tiếng Anh đều không có mô hình tương ứng. Nguyên nhân cũng do loại hình ngôn ngữ đã chi phối cách thức mà các thành tố phụ (như giới từ liên kết với thành tố chính, vị trí của tính từ, giới từ,...) bổ ngữ cho thành tố chính hay phụ, dẫn tới các liên kết về ngữ nghĩa càng phức tạp hơn. Điều này dù chỉ tạo nên những thay đổi rất nhỏ, nhưng cuối cùng tạo ra các mô hình khác nhau, kết quả là mô hình cấu tạo cũng khó tương đồng với nhau ở hai ngôn ngữ. Ví dụ như mô hình **4B** và **4C'** đều chứa kết cấu phụ T1-T2 và T4-T5 theo hướng tương ứng nhưng liên kết với thành tố T3 ở tiếng Anh là với kết cấu T1-T2 trước, còn tiếng Việt là với kết cấu T4-T5 trước rồi mới liên kết toàn bộ các kết cấu sau cùng.

Cuối cùng, mặc dù TNCK tiếng Anh được cấu tạo bởi nhiều mô hình hơn so với TNCK tiếng Việt, nhưng dễ thấy cả hai ngôn ngữ đều ưa chuộng áp dụng các mô hình ở bậc thấp 1, 2 hơn so với bậc cao. Ngoài ra,

những mô hình nào tồn tại mô hình tương ứng trong ngôn ngữ còn lại sẽ tồn tại nhiều thuật ngữ hơn. Những mô hình ở bậc cao hoặc không có mô hình tương ứng ở ngôn

ngữ còn lại chứa ít thuật ngữ hơn, rải rác không quá 3-4 thuật ngữ, chủ yếu là 1-2 thuật ngữ mỗi mô hình.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích cấu tạo TNCK tiếng Việt và tiếng Anh theo hai cấp độ từ và ngữ. Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu thu thập, chúng tôi đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, về khác biệt ở cấp độ từ, TNCK tiếng Anh có số lượng là từ đơn chiếm áp đảo so với tiếng Việt với tỉ lệ 86/1. Thuật ngữ tiếng Anh là từ đơn chứa cả ba loại từ là danh từ, động từ, tính từ, trong khi tiếng Việt chỉ có loại từ đơn gồm 1 danh từ. Tuy nhiên, TNCK tiếng Việt là từ ghép có số lượng lớn hơn nhiều so với tiếng Anh, xét về tỉ lệ, gấp hơn 3 lần.

Thứ hai, từ pha trộn và từ phái sinh là hai hình thức cấu tạo riêng chỉ có ở TNCK tiếng Anh quy định bởi đặc trưng nguồn gốc ngôn ngữ hòa kết. Ngược lại, TNCK tiếng Việt lại có độ mở khi tiếp nhận ngôn ngữ nước ngoài (tiếng Anh) để thiết lập TNCK cho ngôn ngữ của mình. Ngoài ra, TNCK ở cả hai ngôn ngữ đều có hình thức viết tắt, TNCK tiếng Việt cũng áp dụng trực tiếp những TCNK viết tắt của tiếng Anh.

Thứ ba, ở cấp độ ngữ, số lượng TNCK tiếng Anh có tỉ lệ thấp hơn so với TNCK tiếng Việt, ở mức 55,82% so với 76,86%. Số lượng mô hình cấu tạo TNCK tiếng Anh đa dạng hơn tiếng Việt, tổng cộng 14 mô hình, trong khi tiếng Việt có 10 mô hình. Càng với mô hình chứa nhiều thành tố cấu tạo, từ 3 thành tố cấu tạo trở lên thì mô hình càng có sự đa dạng, liên kết các thành tố trong mô hình tạo ra các kết cấu phụ làm thay đổi cả mô hình. Có những mô hình chỉ xuất

hiện ở hệ TNCK tiếng Anh mà không xuất hiện trong TNCK tiếng Việt và ngược lại. Với mô hình gồm 5 thành tố cấu tạo, TNCK tiếng Anh và tiếng Việt không có sự tương đồng nào về cấu tạo. Sự tương đồng giảm dần khi số lượng thành tố cấu tạo tăng lên.

Về điểm tương đồng, TNCK tiếng Việt và tiếng Anh đều sử dụng nhiều nhất mô hình gồm 2 thành tố cấu tạo, số lượng thuật ngữ phân bổ vào các mô hình này cũng nhiều nhất với tỉ lệ gần tương đương 177/387 TNCK tiếng Anh, 121/229 TNCK tiếng Việt.

Cuối cùng, với các mô hình gồm 4 thành tố cấu tạo trở lên (bậc 3 và 4), số lượng TNCK cho mỗi mô hình rất hạn chế, chỉ từ 1-4, chủ yếu là 1-2 thuật ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1996.
- [2] Nguyễn Trọng Đan, *Từ điển thuật ngữ Chứng khoán*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2007.
- [3] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [4] Hoàng Văn Hành, “Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 4, 1983.
- [5] Greenbaum, S., *English Grammar*, Oxford University Press, Oxford, 1996.
- [6] Kageura, K., *The Dynamics of Terminology: A descriptive theory of term formation and terminological growth*, Vol. 5, John Benjamins Publishing, Amsterdam, 2002.
- [7] Plag, I., *Word-formation in English*, Cambridge University Press, Cambridge, 2018.
- [8] Rey, A., *Essays on Terminology*, Vol. 9, John Benjamins Publishing, Amsterdam, 1995.
- [9] <https://www.nasdaq.com/glossary/>